



HOA PHAT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

THÁNG 07 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.026.242.867.293	883.016.799.690
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.466.536.355.214	299.197.614.989
Tiền	111	V.1	15.936.355.214	267.297.614.989
Các khoản tương đương tiền	112		1.450.600.000.000	31.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527.879.962.673	546.430.640.742
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77.492.100.330	70.798.261.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.590.246.390	4.049.490.139
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		430.750.000.000	470.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	10.047.615.953	1.182.889.393
Hàng tồn kho	140	V.4	439.106.757	1.003.971.509
Hàng tồn kho	141		439.106.757	1.003.971.509
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.387.442.649	36.384.572.450
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.939.686.446	24.703.655.577
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		349.456.561	582.646.711
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.098.299.642	11.098.270.162

M.S.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		39.598.505.891.493	35.195.468.020.706
Các khoản phải thu dài hạn	210		805.249.000.000	4.099.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn			801.150.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.099.000.000	4.099.000.000
Tài sản cố định	220		96.934.075.330	92.864.513.263
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	57.781.501.822	51.406.081.966
<i>Nguyên giá</i>	222		113.843.426.963	105.708.056.943
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(56.061.925.141)	(54.301.974.977)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	39.152.573.508	41.458.431.297
<i>Nguyên giá</i>	228		47.659.621.840	47.259.621.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.507.048.332)	(5.801.190.543)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	193.931.331.045	201.177.059.811
<i>Nguyên giá</i>	231		295.423.374.882	295.423.374.882
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(101.492.043.837)	(94.246.315.071)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.789.818.182	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.789.818.182	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.416.404.800.000	34.803.904.800.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	38.415.704.800.000	34.803.204.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		84.196.866.936	93.422.647.632
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	84.196.866.936	93.422.647.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.624.748.758.786	36.078.484.820.396

IN. 090
CỔ
CỔ
T
H
YÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.390.091.813.937	1.624.350.630.791
Nợ ngắn hạn	310		720.091.813.937	925.350.630.791
Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.093.599.921	7.192.330.039
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	4.017.559.377	172.671.015
Phải trả người lao động	314		603.541.539	1.644.736.794
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49.292.887.674	1.423.057.108
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.039.673.662	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.014.153.589	1.805.683.823
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	320		-	376.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		658.030.398.175	537.112.152.012
Nợ dài hạn	330		4.670.000.000.000	699.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.670.000.000.000	699.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		36.234.656.944.849	34.454.134.189.605
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	36.234.656.944.849	34.454.134.189.605
Vốn cổ phần	411		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	902.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.510.355.378.579	9.101.502.113.335
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.178.681.483.634	1.808.371.722.636
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.331.673.894.945	7.293.130.390.699
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		41.624.748.758.786	36.078.484.820.396

Hung Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2019		Quý II năm 2018		6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2018	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1	66.583.463.259	50.199.731.305	84.101.667.835	67.244.835.352				
10		66.583.463.259	50.199.731.305	84.101.667.835	67.244.835.352				
11	VI.2	55.570.626.796	46.383.526.921	66.761.609.369	52.197.230.315				
20		11.012.836.463	3.816.204.384	17.340.058.466	15.047.605.037				
21	VI.3	1.424.109.380.285	3.130.530.948.559	2.163.622.615.519	4.597.444.025.831				
	<i>Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về</i>	1.396.545.113.355	3.118.269.845.078	2.120.523.851.436	4.574.968.877.158				
22	VI.4	85.214.664.241	-	154.092.323.566	-				
23		65.214.664.241	-	126.760.823.566	-				
26	VI.7	18.589.096.632	11.973.837.668	33.249.214.042	31.665.618.853				
30		1.331.318.455.875	3.122.373.315.275	1.993.621.136.377	4.580.826.012.015				
	<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</i>								
31	VI.5	1.551.973.259	1.276.161.866	2.988.552.462	2.611.884.580				
32	VI.6	1.196.534.189	780.909.042	2.086.933.595	1.554.360.669				
40		355.439.070	495.252.824	901.618.867	1.057.523.911				
50		1.331.673.894.945	3.122.868.568.099	1.994.522.755.244	4.581.883.535.926				
51		-	1.128.781.162	-	5.586.049.802				
60		1.331.673.894.945	3.121.739.786.937	1.994.522.755.244	4.576.297.486.124				

Hưng Yên, ngày 29 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến hết 30/06/2019

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		1.994.522.755.244	4.581.883.535.926
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.794.933.499	13.267.471.125
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.100.000.000	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.163.414.837.999)	(4.597.444.025.831)
- Chi phí lãi vay	06		126.760.823.566	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(12.236.325.690)	(2.293.018.780)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(12.570.006.591)	(52.161.451.314)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		564.864.752	(347.850.440)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(570.415.079)	(9.058.354.150)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6.248.715.363	(969.451.516)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.606.253.555)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(92.815.937.837)	(63.104.659.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(179.985.358.637)	(127.934.785.940)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.196.846.047)	(21.146.369.952)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		404.545.455	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.759.160.000.000)	(1.018.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		997.660.000.000	791.400.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.612.500.000.000)	(4.170.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.105.229.287.974	4.591.039.011.090
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(2.282.563.012.618)	173.292.641.138

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.424.719.202
Tiền thu từ đi vay	33		3.955.900.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(326.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.888.520)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		3.629.887.111.480	11.424.719.202
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.167.338.740.225	56.782.574.400
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		299.197.614.989	515.263.544.879
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.466.536.355.214	572.046.119.279

Hưng Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1	Công ty CP Đầu tư & Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	99,20%	99,20%
4	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam	99,97%	99,97%
6	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam	99,86%	99,86%
8	Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam	99,82%	99,82%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
• Danh sách các công ty con		
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phô Nôi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%

• **Danh sách các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	723.305.734	459.625.055
Tiền gửi ngân hàng	15.213.049.480	266.837.989.934
Các khoản tương đương tiền	1.450.600.000.000	31.900.000.000
Cộng	1.466.536.355.214	299.197.614.989

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	845.030.800.000	-	845.030.800.000	-
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	3.595.924.000.000	-	3.595.924.000.000	-
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	24.800.000.000.000	-	21.687.500.000.000	-
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
• Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	1.499.500.000.000	-	1.499.500.000.000	-
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	2.000.000.000.000	-	1.500.000.000.000	-
• Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	349.500.000.000	-	349.500.000.000	-
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	398.400.000.000	-	398.400.000.000	-
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	149.500.000.000	-	149.500.000.000	-
• Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	1.298.000.000.000	-	1.298.000.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.879.850.000.000	-	2.879.850.000.000	-
	38.415.704.800.000	-	38.415.704.800.000	-
			34.803.204.800.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	5.392.712.330	-	141.342.458	-
Phải thu người lao động	471.505.678	-	262.911.533	-
Phải thu khác	4.183.397.945	-	778.635.402	-
Cộng ngắn hạn	10.047.615.953	-	1.182.889.393	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-
Cộng dài hạn	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	35.000.000	-	599.864.752	-
Hàng hóa	404.106.757	-	404.106.757	-
Cộng	439.106.757	-	1.003.971.509	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư tại ngày 01/01/2019	24.860.459.741	6.432.481.745	44.620.070.030	29.795.045.427	105.708.056.943					
- Tăng do mua	-	-	9.834.720.000	-	9.834.720.000					
- Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	2.282.846.800	2.282.846.800					
- Thanh lý	-	-	(3.934.924.053)	(47.272.727)	(3.982.196.780)					
Số dư tại ngày 30/06/2019	24.860.459.741	6.432.481.745	50.519.865.977	32.030.619.500	113.843.426.963					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.386.410.951	3.626.203.222	29.570.927.578	18.718.433.226	54.301.974.977					
- Khấu hao trong kỳ	1.243.022.988	368.881.872	2.680.160.126	1.450.081.958	5.742.146.944					
- Thanh lý	-	-	(3.934.924.053)	(47.272.727)	(3.982.196.780)					
Số dư tại ngày 30/06/2019	3.629.433.939	3.995.085.094	28.316.163.651	20.121.242.457	56.061.925.141					
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2019	22.474.048.790	2.806.278.523	15.049.142.452	11.076.612.201	51.406.081.966					
Tại ngày 30/06/2019	21.231.025.802	2.437.396.651	22.203.702.326	11.909.377.043	57.781.501.822					



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2019	28.755.408.500	18.504.213.340	47.259.621.840
- Chuyển từ XDCB dở dang		400.000.000	400.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	5.801.190.543	5.801.190.543
Khấu hao trong kỳ	-	2.705.857.789	2.705.857.789
Số dư tại ngày 30/06/2019	-	8.507.048.332	8.507.048.332
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	28.755.408.500	12.703.022.797	41.458.431.297
Tại ngày 30/06/2019	28.755.408.500	10.397.165.008	39.152.573.508

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2019	295.423.374.882
Số dư ngày 30/06/2019	<u>295.423.374.882</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2019	94.246.315.071
- Khấu hao trong kỳ	7.245.728.766
Số dư ngày 30/06/2019	<u>101.492.043.837</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	201.177.059.811
Tại ngày 30/06/2019	<u>193.931.331.045</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.615.231.149	3.430.457.039	88.376.959.444	93.422.647.632
Tăng trong kỳ	753.483.954	-	1.410.399.700	2.163.883.654
Phân bổ trong kỳ	(484.022.617)	(836.248.095)	(10.069.393.638)	(11.389.664.350)
Số dư tại ngày 30/06/2019	<u>1.884.692.486</u>	<u>2.594.208.944</u>	<u>79.717.965.506</u>	<u>84.196.866.936</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	67.261.665	9.255.584.352	(8.049.435.465)	1.273.410.552
Thuế thu nhập cá nhân	105.409.350	1.460.137.072	(1.415.760.112)	149.786.310
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	5.703.455.325	(3.109.092.810)	2.594.362.515
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	268.764.577	(268.764.577)	-
Các loại thuế, phí khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Cộng	172.671.015	16.693.941.326	(12.849.052.964)	4.017.559.377

10. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.000.082.980	1.012.971.500
Các khoản phải trả khác	1.014.070.609	792.712.323
Cộng	2.014.153.589	1.805.683.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	8.456.983.382.636	502.000.000.000	(1.693.270.000)	27.330.279.079.704
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.293.130.390.699	-	-	7.293.130.390.699
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	370.000.000	-	(370.000.000)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	(6.068.281.660.000)	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	-	-	2.063.270.000	11.424.719.202
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	(400.000.000.000)	400.000.000.000	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(180.700.000.000)	-	-	(180.700.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	9.101.502.113.335	902.000.000.000	-	34.454.134.189.605
Tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	9.101.502.113.335	902.000.000.000	-	34.454.134.189.605
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.994.522.755.244	-	-	1.994.522.755.244
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	(6.371.669.490.000)	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(100.000.000.000)	-	-	(100.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(114.000.000.000)	-	-	(114.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	4.510.355.378.579	902.000.000.000	-	36.234.656.944.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.761.074.115	2.123.907.166
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

8
G
T
Đ
P
T



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	14.807.400.000	14.152.080.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.776.063.259	36.047.651.305
Cộng	66.583.463.259	50.199.731.305

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.031.105.988	13.497.227.384
Giá vốn khác	46.539.520.808	32.886.299.537
Cộng	55.570.626.796	46.383.526.921

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.453.361.055	12.261.103.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.396.545.113.355	3.118.269.845.078
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110.905.875	-
Cộng	1.424.109.380.285	3.130.530.948.559

284
TY
AN
IAT
HUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Chi phí đi vay	65.214.664.241	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.000.000.000	-
Cộng	85.214.664.241	-

5. Thu nhập khác

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ	1.551.973.259	1.276.161.866
Cộng	1.551.973.259	1.276.161.866

6. Chi phí khác

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Giá vốn của điện nước và các dịch vụ cung cấp	1.196.534.189	780.909.042
Cộng	1.196.534.189	780.909.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	4.843.734.916	4.324.635.688
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.553.795.300	2.809.336.308
Phí, lệ phí	270.043.577	272.413.052
Chi phí bằng tiền khác	9.921.522.839	4.567.452.620
Cộng	18.589.096.632	11.973.837.668

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý II năm 2019 là 1.331 tỷ đồng, giảm 1.789 tỷ đồng tương ứng 57% so với cùng kỳ năm 2018 (Quý II năm 2018 là 3.121 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 1.721 tỷ đồng và chi phí tài chính tăng 85 tỷ đồng.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương